

NATURAL WONDERS OF VIETNAM

GETTING STARTED

- natural wonder	(n) : kì quan thiên nhiên
- on time	: đúng giờ
- amazing	(adj):tuyệt vời
- scenery	(n) :phong cảnh
- show	(v) : cho xem, trưng bày
- rock column	(n) : trụ đá, cột đá
- charming	(adj) : đẹp, duyên dáng
- shape	(adj) : hình dạng
- size	(n) : kích thước, cỡ, khổ
- man-made	(adj) :nhân tạo
- waterfall	(n) : thác nước
- forest	(n) : rừng
- cave	(n) : hang, động
- mount	(n) : núi, đồi, đỉnh
- national park	(n) : c.viên quốc gia, vườn quốc gia